

Số: **29** /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **29** tháng **01** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa, ép trấu viên Tân Phát đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 20/2025/CV.CM ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-SNN&MT ngày 16 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát, địa chỉ: ấp Bình Hiệp B, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa, ép trấu viên Tân Phát với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa, ép trấu viên Tân Phát.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Bình Hiệp B, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số: 1401349015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp lần đầu 11 tháng 01 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 5 năm 2022

1.4. Mã số thuế: 1401349015.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sấy, xay xát lúa, lau bóng gạo, ép trấu viên.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 54.393,1 m².

- Nhóm dự án: thuộc nhóm III có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 100.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sấy lúa: 61.200 tấn/năm.

+ Xay xát: 65.664 tấn/năm.

+ Lau bóng gạo: 56.160 tấn/năm.

+ Ép trấu viên: 42.120 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Sấy tĩnh vĩ ngang: lúa tươi → cân nguyên liệu → vĩ sấy → cân lúa khô → chuyển lúa sau sấy sang dây chuyền xay xát hoặc đến kho lưu trữ.

+ Sấy tháp: lúa tươi → cân nguyên liệu → tháp sấy → cân lúa khô → chuyển lúa sau sấy sang dây chuyền xay xát hoặc đến kho lưu trữ.

+ Xay xát: lúa nguyên liệu → bồn chứa → sàn phân tạp chất → thùng chứa tạm → máy bóc vỏ → quạt ly tâm → sàn phân loại → gạo lứt.

+ Lau bóng gạo: gạo nguyên liệu (gạo lứt) → thùng chứa → sàn tạp chất → cân → máy xát trắng → máy lau bóng → máy đảo trắng → máy tách thóc → trống phân loại → cân định lượng → đóng bao.

+ Tách màu: gạo trắng → thùng chứa → máy tách màu → thùng chứa → cân định lượng → gạo thành phẩm.

+ Trấu viên: trấu → vít tải/máy hút → băng tải → silo chứa → máy ép → thành phẩm → máy ép → đóng bao jumbo và lưu chứa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

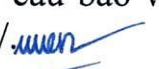
2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Lấp Vò;
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát;
- TT Tin học & Công báo (đăng Công Thông tin);
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GVi.

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **29** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên, thuyền viên, lái xe.
- Nguồn số 2: nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

Tổng lượng nước thải phát sinh là $6,72\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng nước thải: gồm 02 dòng nước thải từ 02 hệ thống xử lý nước thải (01 hệ thống có công suất $2,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và 01 hệ thống xử lý nước thải có công suất $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$), nước thải sau xử lý theo ống uPVC Ø34 có độ dốc $i = 1\%$ thoát nước thải sau xử lý ra sông Xáng Lấp Vò

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Xáng Lấp Vò.

2.3. Vị trí xả nước thải: Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa, ép trấu viên Tân Phát có 02 vị trí xả thải:

- Vị trí xả nước thải thứ 1: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X: 1145041; Y 561164.

- Vị trí xả nước thải thứ 2: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X: 1145007; Y 561285.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $7,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ tương đương $0,3125\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.5. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.6. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

a) Chất lượng nước thải trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất $2,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, bảng 2 cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ ở 20°C	mg/L	25		
3	COD	Mg/L	50		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	30		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	4		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20		
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	2,5		
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

b) Chất lượng nước thải trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 5m³/ngày đêm

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, bảng 2 cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ ở 20°C	mg/L	40		
3	COD	Mg/L	65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20		
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	4		
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	5		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh thứ 1 và nước thải nhà ăn:

+ Đối với nước thải nhà vệ sinh thứ 1: được thu gom về công trình xử lý sơ bộ trước khi được dẫn vào bể thu gom.

+ Nước thải từ nhà ăn sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ và bể lắng sơ bộ trước khi được dẫn vào bể thu gom.

+ Nước thải từ bể thu gom được bơm lên hệ thống xử lý nước thải thứ 1 có công suất 2,5m³/ngày đêm để xử lý đạt cột A theo QCVN 14:2025/BTNMT, bảng 2 cột A sau đó theo ống nhựa uPVC Ø34 chiều dài 0,5 m xả thải ra sông Xáng Lấp Vò.

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh thứ 2:

+ Đối với nước thải nhà vệ sinh thứ 2: được thu gom về công trình xử lý sơ bộ trước khi được dẫn vào bể thu gom.

+ Nước thải từ bể thu gom được bơm lên hệ thống xử lý nước thải thứ 2 có công suất $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2025/BTNMT, bảng 2 cột A sau đó theo ống nhựa uPVC Ø34 chiều dài 0,5 m xả thải ra sông Xáng Lấp Vò.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải từ hoạt động xử lý khí thải lò hơi được thu gom tại bể lắng sơ bộ trước khi được dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải thứ 2 có công suất $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2025/BTNMT, bảng 2 cột A sau đó theo ống nhựa uPVC Ø34 chiều dài 0,5 m xả thải ra sông Xáng Lấp Vò.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

Nước thải từ nhà vệ sinh được đưa về bể tự hoại để xử lý sơ bộ.

Nước thải nhà ăn được thu gom vào bể tách dầu mỡ.

Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được dẫn về bể lắng sơ bộ.

+ Quy mô, công suất: dự án có 01 bể tự hoại ba ngăn có thể tích $11,88\text{m}^3$ bố trí tại nhà vệ sinh thứ 1, bể tự hoại BASTAF 4 ngăn có thể tích $5,46\text{m}^3$ bố trí tại nhà vệ sinh thứ 2, bể tách dầu mỡ và lắng sơ bộ có thể tích $2,16\text{m}^3$ bố trí tại nhà ăn của dự án. Đối với nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được dẫn về bể lắng sơ bộ có kích thước $2,16\text{m}^3$.

+ Công nghệ: bể tự hoại xử lý theo phương pháp sinh học kỵ khí lần lượt qua ngăn lắng và lên men cặn lắng → ngăn lọc → ngăn chứa sau xử lý.

- Công trình xử lý nước thải của dự án có tổng công suất $7,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (dự án có 02 hệ thống xử lý nước thải, 01 hệ thống có công suất $2,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và 01 hệ thống có công suất $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$).

- Công nghệ xử lý: xử lý theo phương pháp sinh học kết hợp hóa lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải đầu vào → hồ thu gom → bồn sinh học → bồn lắng → bồn lọc áp lực → xả thải vào sông Xáng Lấp Vò.

- Hóa chất sử dụng: chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải:

Các phương án kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để không xảy ra sự cố được thực hiện như sau:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Bố trí bơm và thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế khi có sự cố về thiết bị.

- Trường hợp cúp điện nhà máy sẽ cho toàn bộ công nhân nghỉ làm việc để hạn chế phát sinh nước thải.

- Trường hợp bất khả kháng sẽ thực hiện ngừng hoạt động sản xuất để sửa chữa khắc phục sự cố.

- Chủ dự án cam kết tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý hoặc để nước thải chưa xử lý rò rỉ ra môi trường. Nếu vi phạm sẽ bồi thường thiệt hại gây ra và chịu xử lý của đơn vị có chức năng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 02/2026 đến tháng 05/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý nước thải của dự án.

a) Vị trí lấy mẫu: gồm 02 mẫu nước thải sau xử lý, tại vị trí xả nước thải như sau:

- Vị trí xả nước thải thứ 1: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X: 1145041; Y 561164.

- Vị trí xả nước thải thứ 2: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X: 1145007; Y 561285.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 2,5m³/ngày đêm

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Bảng 2 cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ ở 20°C	mg/L	25		
3	COD	Mg/L	50		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	30		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	4		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20		
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	2,5		
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000		
9	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 5m³/ngày đêm

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, bảng 2 cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ ở 20°C	mg/L	40
3	COD	Mg/L	65
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	4
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	5
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn khí thải số 01: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải vĩ sậy 1→18. Lưu lượng phát sinh 20.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 02: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải vĩ sậy 19→28. Lưu lượng phát sinh 20.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 03: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải tháp sậy 1→8. Lưu lượng phát sinh 40.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 04: bụi, khí thải từ ống khói lò hơi 8 tấn. Lưu lượng phát sinh 30.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 05: bụi, khí thải từ ống khói lò hơi 9 tấn. Lưu lượng phát sinh 30.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 06: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xay xát 1 và 2. Lưu lượng phát sinh 5.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 07: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xay xát 3 và 4. Lưu lượng phát sinh 5.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 08: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền lau bóng 1 và 2. Lưu lượng phát sinh 5.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 09: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền lau bóng 3 và 4. Lưu lượng phát sinh 5.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 10: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải từ máy ép trấu viên 1→6. Lưu lượng phát sinh 15.000m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 11: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải từ máy ép trấu viên 7→13. Lưu lượng phát sinh 15.000m³/giờ.

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh lớn nhất là 190.000 m³/giờ

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng khí thải đề nghị cấp phép: 11 dòng khí thải.

- Vị trí xả khí thải 1: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải vĩ sậy 1→18 có tọa độ X = 1145216; Y = 561265 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 2: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải vì sáy 19→28 có tọa độ $X = 1145106$; $Y = 561226$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 3: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải vì sáy 1-4 có tọa độ $X = 1145111$; $Y = 561226$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 4: tại ống xả khí thải ống khói lò hơi 8 tấn có tọa độ $X = 1145189$; $Y = 561241$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 5: tại ống xả khí thải ống khói lò hơi 9 tấn có tọa độ $X = 1145190$; $Y = 561246$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 6: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền xay xát 1 và 2 có tọa độ $X = 1145105$; $Y = 561279$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 7: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền xay xát 3 và 4 có tọa độ $X = 1145159$; $Y = 561259$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 8: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền lau bóng 1 và 2 có tọa độ $X = 1145102$; $Y = 561296$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 9: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền lau bóng 3 và 4 có tọa độ $X = 1145160$; $Y = 561258$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 10: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép trấu viên 1→6 có tọa độ $X = 1145126$; $Y = 561171$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 11: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép trấu viên 7→13 có tọa độ $X = 1145140$; $Y = 561156$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $190.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

Phương thức xả khí thải: xả thải cưỡng bức, thời gian 24 giờ/ngày đêm.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	60 (6)	6 tháng/lần	Không

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi				
2	CO	mg/Nm ³	400 (4)	6 tháng/lần	thuộc đối tượng
3	SO ₂	mg/Nm ³	450 (6)	6 tháng/lần	
4	NO _x	mg/Nm ³	450 (4)	6 tháng/lần	
II	Giới hạn cho phép hệ thống xử lý bụi, khí thải				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải số 01 và 02: bụi từ cụm vĩ sấy được thu gom bằng chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải sau đó phát tán theo ống Ø800mm cao 6m, thoát ra môi trường

- Nguồn phát sinh khí thải số 03: bụi từ cụm tháp sấy được thu gom vào nhà lắng bụi sẽ tiếp tục di chuyển vào bể bẫy nước phát tán theo ống thoát Ø1.000mm cao 6m, thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 04 và 05: bụi từ ống khói lò hơi dẫn về hệ thống xử lý khí thải sau đó phát tán theo ống thoát Ø800mm, cao 6m, thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 06 và 07: bụi từ hoạt động xay xát được thu gom bằng chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải sau đó phát tán theo ống Ø600mm cao 6m, thoát ra môi trường

- Nguồn phát sinh khí thải số 08 và 09: bụi từ hoạt động lau bóng gạo được thu gom bằng chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải sau đó phát tán theo ống Ø350mm cao 6m, thoát ra môi trường

- Nguồn phát sinh khí thải số 10 và 11: bụi từ hoạt động ép trấu viên được thu gom bằng chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải sau đó phát tán theo ống Ø600mm cao 6m, thoát ra môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ vĩ sấy: bụi → chụp hút → quạt hút → Cyclone → lọc túi vải → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ tháp sấy: bụi → chụp hút → quạt hút → ống thu gom → nhà lắng bụi → bể nước → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải từ lò hơi: khí thải lò hơi → quạt hút → cyclone khô đa cấp → hệ thống túi lọc → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH, nước) → ống khói → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ xay xát: bụi → chụp hút → quạt hút → Cyclone → lọc túi vải → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ ép trấu viên: bụi → chụp hút → quạt hút → Cyclone → lọc túi vải → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Để phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu tư thiết kế lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phù hợp với quy trình sản xuất tại dự án.

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất có thể. Có thiết bị quan trọng dự trù thay thế khi xảy ra sự cố.

- Các túi vải của các hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ 1 tháng 1 lần để đảm bảo kịp thời thay mới tránh các sự cố xì thùng túi vải làm giảm hiệu suất xử lý dẫn đến chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn khi thải ra môi trường

- Tương tự các thiết bị Cyclone cũng được kiểm tra định kỳ hàng tháng để kịp thời phát hiện các hư hỏng xì thùng, tắt ngẽn làm giảm hiệu suất xử lý dẫn đến chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn khi thải ra môi trường.

- Tuyển dụng cán bộ vận hành hệ thống xử lý có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của hệ thống xử lý để tránh những sự cố về chất lượng khí thải đầu ra không đạt quy chuẩn.

- Kết hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (sự cố máy móc thiết bị, sự cố bể túi vải,...) hoặc sự cố hệ thống xử lý không đạt hiệu quả, chất lượng khí phát thải vượt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C thì tiến hành ngưng ngay hoạt động loại hình phát sinh ô nhiễm, gặp sự cố, trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Cam kết không xả khí thải không đạt quy chuẩn yêu cầu ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 02/2026 đến tháng 05/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 11 hệ thống xử lý khí thải của dự án, gồm có.

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 20.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 20.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 40.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 30.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất 30.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 06 công suất 5.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 07 công suất 5.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 08 công suất 5.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 09 công suất 5.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 10 công suất 15.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 11 công suất 15.000m³/giờ.

a) Vị trí lấy mẫu: 11 mẫu khí thải sau xử lý, tại vị trí xả khí thải.

- Vị trí xả khí thải 1: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải vỉ sậy 1→18 có tọa độ X = 1145216; Y = 561265 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 2: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải vỉ sậy 19→28 có tọa độ X = 1145106; Y = 561226 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 3: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải sậy tháp 1-4 có tọa độ X = 1145111; Y = 561226 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 4: tại ống xả khí thải ống khói lò hơi 8 tấn có tọa độ X = 1145189; Y = 561241 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 5: tại ống xả khí thải ống khói lò hơi 9 tấn có tọa độ X = 1145190; Y = 561246 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 6: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền xay xát 1 và 2 có tọa độ X = 1145105; Y = 561279 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 7: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền xay xát 3 và 4 có tọa độ X = 1145159; Y = 561259 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 8: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền lau bóng 1 và 2 có tọa độ $X = 1145102$; $Y = 561296$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 9: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền lau bóng 3 và 4 có tọa độ $X = 1145160$; $Y = 561258$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 10: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép trấu viên 1→6 có tọa độ $X = 1145126$; $Y = 561171$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 11: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép trấu viên 7→13 có tọa độ $X = 1145140$; $Y = 561156$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	60 (6)	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	400 (4)	6 tháng/lần	
3	SO ₂	mg/Nm ³	450 (6)	6 tháng/lần	
4	NO _x	mg/Nm ³	450 (4)	6 tháng/lần	
II	Giới hạn cho phép hệ thống xử lý bụi, khí thải				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29 /GPMT-UBND
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn và độ rung từ phương tiện xe tải ra vào dự án (tại cổng ra vào phía đường ĐT.852B).
- Nguồn số 02: tiếng ồn và độ rung từ phương tiện tàu thủy ra vào dự án (tại khu vực bến thủy lên xuống hàng hóa).
- Nguồn số 03: tiếng ồn và độ rung từ khu vực sấy lúa.
- Nguồn số 04: tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị khu vực xay xát, lau bóng 1 và 2.
- Nguồn số 05: tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị khu vực xay xát, lau bóng 3 và 4.
- Nguồn số 06: tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị khu vực ép trấu viên.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Vị trí số 01: tại khu vực cổng ra vào tiếp giáp đường ĐT.852B. Tọa độ X=1145332; Y=561198 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 02: tại khu vực bến thủy lên xuống hàng hóa. Tọa độ X=1145039; Y=561213 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 03: tại khu vực sấy lúa tọa độ X: 1145141. Y: 561261 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 04: tại khu vực dây chuyền xay xát, lau bóng 1 và 2. Tọa độ X: 1145131. Y: 561218 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 05: tại khu vực dây chuyền xay xát, lau bóng 3 và 4. Tọa độ X: 1145129. Y: 561290 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 06: tại khu vực ép trấu viên. Tọa độ X: 1145128. Y: 561164 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).

Tiếng ồn, độ rung tuân thủ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dAB)			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	60	

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	75	70	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trước và sau khi nâng công suất loại hình sản xuất của dự án không thay đổi do đó dự án sẽ duy trì các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung như hiện hữu đồng thời áp dụng các biện pháp tương tự cho các dây chuyền sản xuất lắp mới cụ thể:

- Đối với khu vực hoạt động sản xuất được tạo vách ngăn riêng cho từng khu, tránh tiếng ồn của những khu vực có cường độ ồn cao đến khu vực ít phát sinh ồn hơn và tránh hiện tượng cộng hưởng ồn tác động đến công nhân làm việc trong nhà xưởng;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực nhà xưởng; có nội quy quy định về việc bắt buộc phải đeo bảo hộ lao động;

- Tuyên truyền cho công nhân viên của nhà máy về lợi ích của dụng cụ bảo hộ thính lực cũng như tác hại của việc không đeo bảo hộ lao động;

- Lắp đặt đệm cao su hoặc lò xo chống rung; kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt máy móc;

- Kiểm tra, bảo trì định kỳ: chú ý việc bôi trơn, thay thế, sửa chữa các chi tiết hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **29** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải nguy hại	Mã số CTNH	Trạng thái (thể)	Khối lượng kg/năm
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	86
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	6
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	7
4	Hộp mực in	08 02 04	Rắn	4
5	Pin thải	16 01 12	Rắn	8
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử hư hỏng	16 01 13	Rắn	10

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng
1	Tro	1.720 tấn/năm
2	Bao bì hư hỏng	5,3 tấn/năm
3	Bùn cặn từ hầm tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải	2 m ³ /năm
4	Bụi và tạp chất	1.726 kg/năm
5	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng kg/ngày
1	Chất thải sinh hoạt	525

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: có diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: được xây dựng với nền bê tông cao hơn mặt đường nội bộ, có tường bao, mái lợp tole và cửa khép kín đảm bảo an toàn. Bên trong được bố trí các thùng chứa riêng biệt theo từng loại chất thải nguy hại, có nhãn và biển cảnh báo theo quy định. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với tro: tro được công nhân cào xuống khay làm nguội, khi tro đã nguội sẽ được vít lấy tro đưa lên xe đẩy tay chuyển về khu chứa tro, khu này có diện tích 500m², xung quanh xây tường gạch cao 1,5m, nền được láng bê tông cốt thép. Tại đây công nhân sẽ vô bao và lưu trữ, định kỳ hàng tuần sẽ bán lại cho đơn vị có nhu cầu thu mua làm phân bón cho cây kiểng.

- Đối với bao bì hư hỏng: bao bì hư hỏng được công nhân xếp gọn. Tất cả bao bì hư hỏng được thu gom lưu trữ tại khu chứa bao bì hư hỏng có diện tích 10m² hiện hữu nằm 1 góc của khu chứa lúa sau sấy.

- Đối với bùn cặn từ hầm tự hoại và hệ thống xử lý nước thải:

+ Đối với bùn từ hầm tự hoại: phát sinh với khối lượng 02m³/năm, dự án thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn đi xử lý với tần suất 2-3 năm/lần.

+ Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải: phát sinh khoảng 1m³/năm sẽ được lưu chứa tại 05 bồn chứa bùn tại 02 hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ mỗi năm sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom đi xử lý.

- Đối với bụi và tạp chất từ hệ thống xử lý khí thải:

+ Bụi và cặn bụi sau các thiết bị xử lý bụi được thu gom vào bao lưu chứa tại các vị trí trống gần các khu xử lý. Định kỳ hàng tháng bán lại cho đơn vị có nhu cầu thu mua để phối trộn sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm hoặc xử lý theo quy định.

+ Tạp chất: gồm đất, sỏi, rom rạ và dây buộc,... Thu gom và cho vào bao chứa để tận dụng là vật liệu san lấp hoặc xử lý theo quy định.

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác phát sinh tại dự án gồm: sắt, thép, dây cua roa, dây trần, lưỡi dao (cọc thung), túi vải lọc bụi,... được thu gom và lưu trữ tại khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 200m² hiện hữu. Định kỳ hàng tháng bán lại cho đơn vị đến thu mua phế liệu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải sinh hoạt phát sinh tại dự án được chia làm 03 loại gồm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác:

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: loại chất thải này sẽ được chủ dự án thu gom lại và bán cho đơn vị thu gom phế liệu

- Chất thải thực phẩm: loại chất thải này sẽ được thu gom lại và ủ phân cho cây trồng xung quanh dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt khác (không bao gồm chất thải nguy hại) được thu gom và xử lý theo quy định.

Bên cạnh đó, dự án bố trí 06 thùng chứa rác có dung tích 120L để thu gom rác thải sinh hoạt của dự án, các thùng rác này được bố trí cụ thể như sau:

- + Bố trí 02 thùng tại khu vực bến thủy lên xuống hàng hóa.
- + Bố trí 01 thùng tại khu vực nhà ăn.
- + Bố trí 01 thùng tại cửa ra vào bằng đường bộ (phía đường ĐT.852B).
- + Bố trí 02 thùng tại khu vực sản xuất.

Do tuyến đường ĐT.825B không có dịch vụ thu gom chất thải sinh hoạt nên sau khi thu gom lại, chất thải thực phẩm sẽ được tiến hành thu gom để ủ phân bón cho các cây trồng xung quanh dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **29** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,/.